

Số: 795 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Thiệu Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 05/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 23/02/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 33/BC-STNMT ngày 23/02/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Thiệu Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Thiệu Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			15.991,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.502,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.228,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	260,25

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	100,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	95,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,80
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,39
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		84,59

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			57,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	56,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,00

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			0,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,73

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thiệu Hóa để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chi tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

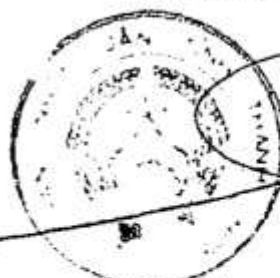
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC33.02.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN THIỆU HÓA
(Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 theo Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Vạn Hòa	Thiệu Ngọc	Thiệu Vũ	Thiệu Phúc	Thiệu Tiên	Thiệu Công	Thiệu Phú	Thiệu Long	Thiệu Giang	Thiệu Duy	Thiệu Nguyễn	Thiệu Hợp	Thiệu Thịnh	Thiệu Quang	Thiệu Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NN/PNN	100,21	31,50	0,81	3,01	10,05	7,80	1,19	1,66	4,99	0,68	3,12	1,50	1,90	0,36	2,06	0,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	95,22	31,00	0,42	2,26	10,05	7,80	1,12	1,66	4,34	0,68	2,57	1,50	1,30	0,36	2,06	0,47
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,60		0,39	0,70									0,11			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,20								0,09							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,80	0,50		0,05			0,07		0,56		0,55		0,10			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														0,39		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,39															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NN/NN	84,59			0,50	1,26		1,51		3,57		5,77	30,50	3,33		3,69	2,80
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,63															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,24														0,19	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	LUA/NKH	69,27			0,50	1,26		1,51		3,20		5,63	20,00	3,33		3,50	2,80
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/NKH	10,88								0,35			10,50				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,57								0,02		0,14					

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN THIỆU HÓA

(Kế hoạch được duyệt định số: 795/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Tổng diện tích (ha)	Thiệu Toán (20)	Thiệu Ghinh (21)	Thiệu Hôn (22)	Thiệu Minh (23)	Thiệu Tân (24)	Thiệu Viễn (25)	Thiệu Lý (26)	Thiệu Văn (27)	Thiệu Trung (28)	Thiệu Đô (29)	Thiệu Châu (30)	Thiệu Giáo (31)	Thiệu Tân (32)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NN/PNN	100,21	3,10	1,42	1,25	1,09	2,45	3,21	1,52	1,41	0,93	8,89	1,11	1,69	1,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	95,22	3,10	1,39	1,25	1,09	2,27	3,21	1,19	1,41	0,45	8,64	1,11	1,52	1,00
	Trang trại: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,60							0,10			0,25		0,01	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,20							0,10					0,01	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,80		0,03			0,18		0,13		0,48			0,15	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,39													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NN/NN	84,59	0,63	0,40		16,73	3,05	7,01	0,11	1,72			2,01		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,63	0,63												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,24					3,05								
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	LUA/NKH	69,27		0,40		16,70		7,01		1,42			2,01		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/NKH	10,88				0,03									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,57							0,11	0,30					

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018,
HUYỆN THIỆU HÓA

(Kèm theo Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thiệu Hợp	Thiệu Giao	Thiệu Phúc	Thiệu Phú	Thiệu Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,01					0,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01					0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,73	0,32	0,05	0,25	0,11	
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,36			0,25	0,11	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,32	0,32				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Hợp	Thị trấn Giao	Thị trấn Phúc	Thị trấn Phú	Thị trấn Minh
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	0,05		0,05			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
HUYỆN THIỆU HÓA

(Kèm theo Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
A	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
1.	Dự án Khu dân cư đô thị	4,50	
1.1	Khu dân cư đô thị	4,50	Thị trấn V. Hà
2	Dự án Khu dân cư nông thôn	24,01	
2.1	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,99	Thiệu Duy
2.2	Đấu giá QSD đất+Xen cư	1,53	Thiệu Lý
2.3	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,99	Thiệu Phúc
2.4	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,50	Thiệu Nguyên
2.5	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,98	Thiệu Long
2.6	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,80	Thiệu Vũ
2.7	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,68	Thiệu Giang
2.8	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,36	Thiệu Thịnh
2.9	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,86	Thiệu Hợp
2.10	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,55	Thiệu Ngọc
2.11	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,55	Thiệu Tiến
2.12	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,93	Thiệu Phú
2.13	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,09	Thiệu Minh
2.14	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,81	Thiệu Công
2.15	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,15	Thiệu Chính
2.16	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,18	Thiệu Tâm
2.17	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,11	Thiệu Châu
2.18	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,32	Thiệu Toán
2.19	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,47	Thiệu Thành
2.20	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,53	Thiệu Đô
2.21	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,66	Thiệu Quang
2.22	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,45	Thiệu Hòa
2.23	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,28	Thiệu Viên
2.24	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,36	Thiệu Vận
2.25	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,00	Thiệu Tân
2.26	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,48	Thiệu Trung
2.27	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,40	Thiệu Giao
3	Dự án Trụ sở cơ quan	0,36	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
3.1	Mở rộng trụ sở UBND xã Thiệu Duy	0,36	Thiệu Duy
4	Dự án cơ sở thể thao	5,00	
4.1	Xây dựng sân thể thao thôn Lam Đạt	0,70	Thiệu Vũ
4.2	Mở rộng sân vận động xã	0,23	Thiệu Phú
4.3	Xây dựng sân thể dục thể thao thôn	0,30	Thiệu Công
4.4	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã	0,80	Thiệu Hòa
4.5	Xây dựng sân thể dục thể thao thôn 1,2,3	0,66	Thiệu Viên
4.6	Xây dựng sân thể dục thể thao thôn 7,8,9,10,11	0,68	Thiệu Viên
4.7	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã	0,59	Thiệu Viên
4.8	Mở rộng sân vận động xã	0,04	Thiệu Tân
4.9	Trung tâm thể dục thể thao xã	1,00	Thiệu Quang
5	Công trình sinh hoạt cộng đồng	0,81	
5.1	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khánh Hội	0,07	Thiệu Duy
5.2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Điền	0,16	Thiệu Duy
5.3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đông Miên	0,20	Thiệu Duy
5.4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đông Mỹ	0,32	Thiệu Duy
5.5	Xây dựng nhà văn hóa thôn	0,06	Thiệu Giao
6	Dự án đất giao thông	1,06	
6.1	Dự án xây dựng công trình giao thông thuộc dự án nâng cấp đê hữu sông Mậu Khê thôn Thành Đạt	0,16	Thiệu Long
6.2	Dự án xây dựng công trình giao thông thuộc dự án nâng cấp đê hữu sông Mậu Khê thôn Phú Lai	0,16	Thiệu Long
6.3	Dự án XD công trình giao thông thuộc dự án nâng cấp đê hữu sông Mậu Khê thôn Đông Lỗ	0,06	Thiệu Long
6.4	Công trình giao thông	0,23	Thiệu Tiến
6.5	Xây dựng đường đi vào Doanh trại bộ đội (Trung đoàn 273- sư đoàn 341)	0,03	Thiệu Chính
6.6	Đường bệnh viện Đa Khoa Thiệu Hóa	0,10	Thiệu Đô
6.7	Xây dựng tuyến đường chính nội đồng	0,32	Thiệu Đô
7	Dự án đất thủy lợi	0,52	
7.1	Công trình thủy lợi	0,02	Thiệu Tiến
7.2	Nâng cấp đê Mậu Khê	0,50	Thiệu Hợp
8	Dự án cơ sở giáo dục	0,99	
8.1	Mở rộng trường Mầm Non	0,21	Thiệu Phú
8.2	Xây dựng trường mầm non	0,70	Thiệu Vũ
8.3	Mở rộng trường Mầm Non	0,08	Thiệu Công
9	Dự án cơ sở y tế	0,25	
9.1	Dự án công trình y tế xã	0,25	Thiệu Vận
10	Dự án công trình tôn giáo	1,14	
10.1	Mở rộng Chùa Thái Bình	0,44	Thiệu Hợp

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
10.2	Mở rộng Chùa	0,70	Thiệu Trung
11	Dự án công trình tin ngưỡng	0,10	
11.1	Đất chùa	0,05	Thiệu Giao
11.2	Khôi phục chùa tại khu vực nhà văn hóa thôn 1	0,05	Thiệu Tân
12	Dự án nghĩa trang, nghĩa địa	2,01	
12.1	Mở rộng nghĩa địa 3 thôn Xứ Nhân	0,41	Thiệu Duy
12.2	Xây dựng nghĩa địa thôn Cự Khánh, Phú Điền	0,36	Thiệu Duy
12.3	Xây dựng khu nghĩa địa Đồng Qua Mương thôn Hưng Long	0,70	Thiệu Long
12.4	Mở rộng nghĩa địa thôn Ngọc Thiện	0,14	Thiệu Ngọc
12.5	Mở rộng nghĩa trang Chuẩn Xuyên	0,12	Thiệu Ngọc
12.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,28	Thiệu Giao
13.	Dự án bãi rác, bãi thải	0,69	
13.1	Mở rộng và làm mới bãi rác thôn Phú Điền	0,10	Thiệu Duy
13.2	Mở rộng và làm mới bãi rác thôn Đông Mỹ 2	0,19	Thiệu Duy
13.3	Xây dựng bãi rác thôn Khánh Hội	0,10	Thiệu Duy
13.4	Xây dựng lò đốt Xử lý rác thải	0,30	Thiệu Đỗ
14	Đất năng lượng	16,10	
14.1	Trạm biến áp 500kV	8,00	Thiệu Phúc
14.2	Trạm biến áp 500kV	7,00	Thiệu Tiên
14.3	Đường điện 110kV (Ba Chè - Yên Định)	0,20	TT Vạn Hà
14.4	Đường điện 110kV (Ba Chè - Yên Định)	0,30	Thiệu Long
14.5	Đường điện 110kV (Ba Chè - Yên Định)	0,40	Thiệu Đỗ
14.6	Đường điện 110kV (Ba Chè - Yên Định)	0,20	Thiệu Phú
B	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
1	Cụm công nghiệp	25,70	
1.1	Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà	25,70	TT Vạn Hà
2	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,24	
2.1	Đất sản xuất kinh doanh Đồng Bàn thôn 3	0,10	Thiệu Lý
2.2	Xây dựng nhà xưởng sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm	0,51	Thiệu Phúc
2.3	Sản Xuất kinh doanh vật liệu xây dựng	0,55	Thiệu Phúc
2.4	Sản xuất kinh doanh Khu vực Nhà Trường thôn Minh Đức	1,24	Thiệu Long
2.5	Sản xuất kinh doanh Khu vực Đông 1 thôn Phong Phú	0,33	Thiệu Long
2.6	Sản xuất kinh doanh Khu vực Cồn Đâu thôn Phong Phú	0,38	Thiệu Long
2.7	Sản xuất kinh doanh Khu vực Dong 3 thôn Phong Phú	0,70	Thiệu Long
2.8	Đất sản xuất kinh doanh thôn Cẩm Vân	0,10	Thiệu Vũ
2.9	Công ty Minh Tiệp	0,21	Thiệu Vũ
2.10	Công ty Minh Quang	0,67	Thiệu Vũ
2.11	Đất sản xuất kinh doanh	1,27	Thiệu Tâm

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2.12	Khu Nô Hà-Nách Rinh	2,78	Thiệu Toàn
2.13	Dự án sản xuất kinh doanh khu vực Gia Công thôn 4	0,10	Thiệu Vận
2.14	Khu hồ bơi và vui chơi giải trí	0,40	Thiệu Quang
2.15	Cơ sở sản xuất kinh doanh tơ Thành Đức	0,25	Thiệu Đô
2.16	Công ty Hoàng Gia	0,65	TT Vạn Hà
3	Dự án đất thương mại, dịch vụ	9,33	
3.1	Khu thương mại dịch vụ thôn Cẩm Vân	0,50	Thiệu Vũ
3.2	Khu thương mại dịch vụ thôn Nam Bằng 1	0,50	Thiệu Hợp
3.3	Trụ sở giao dịch của Quỹ tín dụng Duy Thanh thôn Nam bằng 1	0,02	Thiệu Hợp
3.4	Xây dựng phòng/ Điểm kinh doanh tiền tệ khu Cồn Xoài thôn Phú Thịnh	0,10	Thiệu Phú
3.5	Kinh doanh vật tư nông nghiệp khu Nô Kênh thôn Phú Thịnh	0,10	Thiệu Phú
3.6	Khu thương mại dịch vụ: Dinh cao thôn Dân Chính	0,24	Thiệu Chính
3.7	Dự án trung tâm Thương Mại Thực Hắng	2,10	Thiệu Đô
3.8	Bãi tập kết hàng hóa, vật liệu xây dựng	0,25	Thiệu Phúc
3.9	Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp	0,45	Thị trấn VH
3.10	Cửa hàng xăng dầu	0,06	Thiệu Viên
3.11	Cửa hàng xăng dầu	0,06	Thiệu Tâm
3.12	Siêu Thị A & S Mart	1,11	Thiệu Đô
3.13	Khu thương mại Huy Toàn	0,18	Thiệu Đô
3.14	Khu thương mại dịch vụ	0,06	Thiệu Viên
3.15	Khu thương mại dịch vụ Lan Chi	2,50	Thiệu Đô
3.16	Khu thương mại dịch vụ Sơn Hải	1,10	Thiệu Đô
4	Dự án Đất nông nghiệp khác	81,67	
4.1	Trang trại tổng hợp Đồng sen thôn Khánh Hội	3,65	Thiệu Duy
4.2	Trang trại tổng hợp	1,26	Thiệu Phúc
4.3	Trang trại tổng hợp	10,50	Thiệu Nguyên
4.4	Trang trại tổng hợp	20,00	Thiệu Nguyên
4.5	Trang trại tổng hợp đồng Bãi thôn Đông Lỗ	0,50	Thiệu Long
4.6	Trang trại tổng hợp thôn Cẩm Vân	0,50	Thiệu Vũ
4.7	Trang trại tổng hợp thôn Bắc Bằng	3,64	Thiệu Hợp
4.8	Dự án đất trang trại thôn Đồng Bảo	0,35	Thiệu Minh
4.9	Dự án đất trang trại thôn Đồng Chí	11,65	Thiệu Minh
4.10	Dự án đất trang trại thôn Đồng Minh	2,28	Thiệu Minh
4.11	Mô hình Lúa Cá kết hợp thôn Đồng Chí	2,51	Thiệu Minh
4.12	Trang trại tổng hợp Đồng Đình thôn Oanh Kiều	1,51	Thiệu công

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
4.13	Trang trại tổng hợp Chăn Nuôi thôn Dân Chính	0,58	Thiệu Chính
4.14	Trang trại tổng hợp Giữa Đòng thôn Dân Chính	0,20	Thiệu Chính
4.15	Trang trại tổng hợp Đòng Mất Sầu thôn 1	1,32	Thiệu Viên
4.16	Trang trại tổng hợp Đòng Cạn Trong thôn 3	0,66	Thiệu Viên
4.17	Trang trại tổng hợp Bàn Hát thôn 5	0,91	Thiệu Viên
4.18	Trang trại tổng hợp Đòng đất mạ cũ thôn 6	0,37	Thiệu Viên
4.19	Trang trại tổng hợp Đòng Phúc thôn 4	0,32	Thiệu Viên
4.20	Trang trại tổng hợp Đòng Kha thôn 9+10	3,43	Thiệu Viên
4.21	Trang trại tổng hợp khu vực Đòng Mau Ngược thôn 5	0,62	Thiệu Vận
4.22	Trang trại tổng hợp khu vực Vườn Trồng thôn 6	0,80	Thiệu Vận
4.23	Trang trại tổng hợp khu vực Nhà Thánh thôn Sơn Quý	0,44	Thiệu Châu
4.24	Trang trại tổng hợp khu vực Cây cáo Mã Quan thôn Sơn Lộc	0,93	Thiệu Châu
4.25	Trang trại tổng hợp	2,80	Thiệu Thành
4.26	Trang trại tổng hợp	3,50	Thiệu Quang
4.27	Trang trại tổng hợp	3,20	Thiệu Long
4.28	Trang trại chăn nuôi gia cầm kết hợp với thủy sản	2,60	Thiệu Duy
4.29	Trang trại Phùng Bá Hưng	0,64	Thiệu Châu
5	Đất nuôi trồng thủy sản	3,24	
5.1	Dự án nuôi trồng thủy sản xã Thiệu Tâm	3,05	Thiệu Tâm
5.2	Chuyển đất lúa chuyển sang đất nuôi cá khu vực Cồn Tàn	0,19	Thiệu Quang
6	Đất trồng cây lâu năm "cây ăn quả"	0,63	
6.1	Khu Cửa Chùa	0,63	Thiệu Toán